

Số: 505/CPNT2-CBTT  
"V/v: Gửi Báo cáo tài chính  
6 tháng đầu năm 2015 đã được soát xét"

Nhon Trạch, ngày 03... tháng 08 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : 0612 225893 Fax: 0162 225897
5. Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng
6. Nội dung của thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã được soát xét (đính kèm).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pvpnt2.vn](http://www.pvpnt2.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GD;
- Lưu VT; CBTT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN**



**Trịnh Quốc Thắng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ  
NHƠN TRẠCH 2**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Hiểu	Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Hoàng Xuân Quốc	Giám đốc
Ông Ngô Đức Nhân	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Thiên	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Phó Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2015

Số: 075 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 01 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 29. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Chí Nguyễn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0049-2013-001-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**  
Ngày 01 tháng 8 năm 2015  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Bùi Quốc Anh**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2133-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.793.120.469.083</b>	<b>2.768.010.209.671</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>137.637.713.722</b>	<b>186.126.885.017</b>
1. Tiền	111	5	137.637.713.722	186.126.885.017
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>600.000.000.000</b>	<b>540.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	600.000.000.000	540.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.777.038.455.510</b>	<b>1.766.375.107.825</b>
1. Phải thu khách hàng	131		164.544.992.352	35.912.802
2. Trả trước cho người bán	132	7	148.723.261.146	164.906.169.696
3. Các khoản phải thu khác	135	8	1.499.108.681.387	1.635.236.911.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(35.338.479.375)	(33.803.885.782)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>278.259.577.016</b>	<b>275.347.492.286</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	278.259.577.016	275.347.492.286
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>184.722.835</b>	<b>160.724.543</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.772.835	10.328.543
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		151.950.000	150.396.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>9.243.541.146.647</b>	<b>9.715.538.767.888</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>532.242.417.841</b>	<b>532.242.417.841</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	493.459.664.841	493.459.664.841
2. Phải thu dài hạn khác	218	11	38.782.753.000	38.782.753.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.964.952.992.301</b>	<b>8.306.236.588.170</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.935.020.755.812	8.275.788.620.334
- Nguyên giá	222		11.294.023.686.632	11.294.005.678.629
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.359.002.930.820)	(3.018.217.058.295)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	29.830.086.489	30.143.361.336
- Nguyên giá	228		30.625.717.421	30.198.260.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.630.932)	(54.899.585)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		102.150.000	304.606.500
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>746.345.736.505</b>	<b>877.059.761.877</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	746.345.736.505	877.059.761.877
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>12.036.661.615.730</b>	<b>12.483.548.977.559</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>7.520.757.876.863</b>	<b>8.236.865.216.747</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.273.225.813.734</b>	<b>2.376.611.799.114</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.034.578.992.983	1.051.902.984.892
2. Phải trả người bán	312		36.024.728.821	33.892.981.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	40.396.234.709	15.513.547.858
4. Phải trả người lao động	315		17.927.596.651	22.367.282.634
5. Chi phí phải trả	316	18	960.083.503.373	891.373.649.603
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	176.227.104.658	358.841.041.074
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.987.652.539	2.720.311.245
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.247.532.063.129</b>	<b>5.860.253.417.633</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	5.243.135.129.936	5.855.706.484.440
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	21	4.396.933.193	4.546.933.193
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>4.515.903.738.867</b>	<b>4.246.683.760.812</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>4.515.903.738.867</b>	<b>4.246.683.760.812</b>
1. Vốn cổ phần	411		2.560.000.000.000	2.560.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		169.237.381.136	169.237.381.136
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		79.801.049.931	20.850.842.750
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.706.865.307.800	1.496.595.536.926
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12.036.661.615.730</b>	<b>12.483.548.977.559</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngại tệ các loại	30/6/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	282,67	300,50
Euro (EUR)	7,96	16,77



Lê Văn Tú  
 Người lập biểu



Nguyễn Hữu Minh  
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
 Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
1. Doanh thu về bán hàng	01		3.744.205.946.953	3.141.743.911.006
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	24	3.744.205.946.953	3.141.743.911.006
3. Giá vốn hàng bán	11		2.984.096.401.348	2.691.509.573.450
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		760.109.545.605	450.234.337.556
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	134.307.600.389	12.043.258.163
6. Chi phí tài chính	22	27	201.909.467.698	334.354.444.666
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		87.717.137.561	115.555.229.694
7. Chi phí bán hàng	24		35.887.402	170.292.594
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.739.835.759	28.627.924.269
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		654.731.955.135	99.124.934.190
10. Thu nhập khác	31		980.007.942	2.050.485.934
11. Chi phí khác	32		431.285.945	1.384.799.627
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		548.721.997	665.686.307
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		655.280.677.132	99.790.620.497
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	32.848.221.718	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		622.432.455.414	99.790.620.497
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>2.025</b>	<b>390</b>

Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	655.280.677.132	99.790.620.497
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	343.027.604.171	490.801.802.757
- Các khoản dự phòng	03	1.534.593.593	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(103.943.934.410)	45.136.126.770
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.246.258.042)	(12.303.571.786)
- Chi phí lãi vay	06	87.717.137.561	115.555.229.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	965.369.820.005	738.980.207.932
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.298.711.452)	46.693.582.329
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.912.084.730)	(44.228.409.744)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	14.906.981.093	(79.627.588.211)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	130.714.025.372	86.719.083.100
- Tiền lãi vay đã trả	13	(89.902.032.748)	(116.986.521.618)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.784.772.294)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(14.660.297.904)	(1.152.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>970.432.927.342</b>	<b>630.398.353.788</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.935.780.290)	(5.168.549.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	463.829.091	710.313.623
3. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn	23	(60.000.000.000)	(23.538.818.212)
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	17.859.200.833	12.145.984.133
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(43.612.750.366)</b>	<b>(15.851.069.517)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	163.619.754.337
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(518.883.831.239)	(748.074.701.093)
3. Cổ tức đã trả	36	(456.425.619.900)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(975.309.451.139)</b>	<b>(584.454.946.756)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(48.489.274.163)</b>	<b>30.092.337.515</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>186.126.885.017</b>	<b>57.246.674.887</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	102.868	72.181
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>137.637.713.722</b>	<b>87.339.084.583</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 11.490.297.852 đồng (6 tháng đầu năm 2014: 14.699.890.659 đồng) là số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 792.430.555 đồng (6 tháng đầu năm 2014: 544.454.339 đồng) là số tiền lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Lê Văn Tú  
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 12 tháng 9 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 177 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 174 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Công ty đã chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 6 năm 2015 theo Quyết định số 196/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 6 năm 2015, thay thế cho sàn Upcom đã niêm yết từ ngày 22 tháng 01 năm 2010.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC (“Thông tư 75”) sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 75 cho phép các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15. Theo đó, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được lập theo Quyết định 15. Ban Giám đốc sẽ áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền (tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn), các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và khoản phải thu dài hạn.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20	06 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn, phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn thể hiện khoản đầu tư dài hạn khác vào các công ty mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị được trình bày ở Thuyết minh số 15.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04 ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ lệ alpha và tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ngoại tệ**

***Trong giai đoạn xây dựng cơ bản Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2***

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng Nhà máy hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế lũy kế đã được ghi nhận không tính vào nguyên giá của tài sản cố định mà phân bổ vào doanh thu hoạt động tài chính hay chi phí tài chính với thời gian phân bổ không quá năm năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại.

***Sau khi Công ty vận hành thương mại Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2***

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	146.999.838	104.330.554
Tiền gửi ngân hàng	137.490.713.884	186.022.554.463
	<b><u>137.637.713.722</u></b>	<b><u>186.126.885.017</u></b>

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,5% đến 4,7%/năm (năm 2014: từ 4,6% đến 5%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được gia hạn theo như yêu cầu của Công ty tại ngày đáo hạn. Theo đó, thời hạn thực tế của các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên thường lớn hơn 3 tháng và Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày các khoản tiền gửi có kỳ hạn này là các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư và các dịch vụ khác để phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (xem Thuyết minh số 33).

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền bán điện cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	1.455.776.029.709	1.592.184.154.215
Lãi trả chậm dự thu EPTC	42.153.554.457	42.153.554.457
Lãi tiền gửi dự thu	792.430.555	869.202.437
Khác	386.666.666	30.000.000
	<b><u>1.499.108.681.387</u></b>	<b><u>1.635.236.911.109</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	<b><u>(35.338.479.375)</u></b>	<b><u>(33.803.885.782)</u></b>
	<b><u>1.463.770.202.012</u></b>	<b><u>1.601.433.025.327</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản phải thu khác chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 chưa xuất hóa đơn được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ký ngày 06 tháng 7 năm 2012 và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ký ngày 28 tháng 5 năm 2014 giữa EPTC và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Khoản tiền bán điện này bao gồm tiền bán điện là 1.323 tỷ đồng và thuế giá trị gia tăng là 132,3 tỷ đồng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009 trên tổng số tiền lãi trả chậm dự thu từ EPTC nhưng đã quá hạn thanh toán tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	278.240.677.016	275.347.492.286
Công cụ, dụng cụ	18.900.000	-
	<u><u>278.259.577.016</u></u>	<u><u>275.347.492.286</u></u>

Nguyên vật liệu thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư phục vụ quá trình vận hành thương mại và bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

**10. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

Số dư phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện phần doanh thu còn phải thu của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

**11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Số dư phải thu dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	2.971.126.226.943	8.287.745.659.419	28.706.600.680	6.427.191.587	11.294.005.678.629
Tăng trong kỳ	135.812.195	125.400.005	-	1.271.068.090	1.532.280.290
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.514.272.287)	-	(1.514.272.287)
Tại ngày 30/6/2015	<u>2.971.262.039.138</u>	<u>8.287.871.059.424</u>	<u>27.192.328.393</u>	<u>7.698.259.677</u>	<u>11.294.023.686.632</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	478.281.078.959	2.522.537.030.102	14.800.999.931	2.597.949.303	3.018.217.058.295
Khấu hao trong kỳ	73.736.963.602	266.455.516.928	1.470.944.902	636.719.380	342.300.144.812
Giảm do thanh lý	-	-	(1.514.272.287)	-	(1.514.272.287)
Tại ngày 30/6/2015	<u>552.018.042.561</u>	<u>2.788.992.547.030</u>	<u>14.757.672.546</u>	<u>3.234.668.683</u>	<u>3.359.002.930.820</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2015	<u>2.419.243.996.577</u>	<u>5.498.878.512.394</u>	<u>12.434.655.847</u>	<u>4.463.590.994</u>	<u>7.935.020.755.812</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.492.845.147.984</u>	<u>5.765.208.629.317</u>	<u>13.905.600.749</u>	<u>3.829.242.284</u>	<u>8.275.788.620.334</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.952.980.090 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.467.252.377 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	21.602.554.546	8.595.706.375	30.198.260.921
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	427.456.500	427.456.500
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>9.023.162.875</b>	<b>30.625.717.421</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	54.899.585	54.899.585
Khấu hao trong kỳ	-	740.731.347	740.731.347
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>-</b>	<b>795.630.932</b>	<b>795.630.932</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>8.227.531.943</b>	<b>29.830.086.489</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>8.540.806.790</b>	<b>30.143.361.336</b>

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm là giá trị của hệ thống quản lý bảo trì quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy và phần mềm kế toán SAP.

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), chiếm 13,92% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính, dựa trên cơ sở báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 237.801.167.624 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco là 80.000.000.000 đồng. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí bảo hiểm khoản vay dài hạn	410.848.756.225	441.548.675.121
Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị	259.597.015.632	276.363.551.871
Chi phí trung tu Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2	57.539.763.342	72.899.890.233
Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản	-	66.380.869.389
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị	10.990.269.427	11.700.012.206
Chi phí khác	7.369.931.879	8.166.763.057
	<b>746.345.736.505</b>	<b>877.059.761.877</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH). Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

Chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 25.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo. Ngày 15 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 46/QĐ-CPNT2 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành công tác trung tu mở rộng, theo đó giá trị trung tu sẽ được phân bổ dựa vào số giờ thực tế chạy EOH từ khi kết thúc quá trình trung tu của nhà máy.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem Thuyết minh số 27) trong thời gian không quá năm năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2012 bởi Cục thuế Tỉnh Đồng Nai.

Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc: Các khoản lãi vay liên quan đến công tác thanh toán hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Các khoản lãi vay phát sinh trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và không thuộc chi phí đầu tư dự án. Các khoản lãi vay này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 20.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	22.134.501.889	11.706.876.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.063.449.424	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.785.205.553	251.871.129
Thuế tài nguyên	3.412.876.785	3.554.243.006
Khác	201.058	556.861
	<u><b>40.396.234.709</b></u>	<u><b>15.513.547.858</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	847.886.336.167	776.373.697.796
Chi phí bảo trì	88.671.937.749	89.648.927.883
Lãi vay trích trước	11.490.297.852	13.214.003.762
Khác	12.034.931.605	12.137.020.162
	<b>960.083.503.373</b>	<b>891.373.649.603</b>

Chi phí nguyên liệu là khoản công nợ phải trả cho nguyên liệu khí dùng trong quá trình vận hành Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Thuế giá trị gia tăng đầu ra tạm tính	132.343.275.428	189.603.983.551
Phải trả cổ tức	1.794.322.000	128.000.000.000
Khác	2.811.222.856	1.958.773.149
	<b>176.227.104.658</b>	<b>358.841.041.074</b>

Thuế giá trị gia tăng đầu ra tạm tính căn cứ vào khoản doanh thu bán điện và chưa xuất hóa đơn như đã nêu ở Thuyết minh số 8.

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	6.277.714.122.919	6.907.609.469.332
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 16)	(1.034.578.992.983)	(1.051.902.984.892)
	<b>5.243.135.129.936</b>	<b>5.855.706.484.440</b>

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 134.860.690,44 đô la Mỹ và 123.212.432,76 euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tương ứng là 146.099.081,31 đô la Mỹ và 133.480.135,49 euro).

Trong năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 214.850.283.534 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 229.173.635.770 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTĐ-THĐ được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 136.349.795.281 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 145.439.781.633 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.034.578.992.983	1.051.902.984.892
Trong năm thứ hai	1.034.578.992.983	1.051.902.984.892
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.103.736.978.949	3.155.708.830.905
Sau năm năm	1.104.819.158.004	1.648.094.668.643
	<b>6.277.714.122.919</b>	<b>6.907.609.469.332</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.034.578.992.983)	(1.051.902.984.892)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>5.243.135.129.936</u></b>	<b><u>5.855.706.484.440</u></b>

**21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2010 để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Tại ngày 30/6/2015 và ngày 31/12/2014</b>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>
Cổ phần được phép phát hành	256.000.000	2.560.000.000.000
Cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	256.000.000	2.560.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.536.000.000.000	60,0%	1.607.661.500.000	62,8%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	213.840.000.000	8,4%	213.840.000.000	8,4%
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	-	0,0%	128.000.000.000	5,0%
Tổng Công ty Điện lực -Vinacomin	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Công ty Electric Power Development (J-Power - Nhật Bản)	-	0,0%	128.000.000.000	5,0%
Các cổ đông khác	682.160.000.000	26,6%	354.498.500.000	13,8%
	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.560.000.000.000	169.237.381.136	20.439.881.905	37.998.393.675	2.787.675.656.716
Phân phối lợi nhuận	-	-	410.960.845	(4.366.093.349)	(3.955.132.504)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.590.963.236.600	1.590.963.236.600
Chi trả cổ tức	-	-	-	(128.000.000.000)	(128.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>169.237.381.136</b>	<b>20.850.842.750</b>	<b>1.496.595.536.926</b>	<b>4.246.683.760.812</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	59.362.684.540	(79.362.684.540)	(20.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	622.432.455.414	622.432.455.414
Chi trả cổ tức	-	-	-	(332.800.000.000)	(332.800.000.000)
Giảm khác	-	-	(412.477.359)	-	(412.477.359)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>169.237.381.136</b>	<b>79.801.049.931</b>	<b>1.706.865.307.800</b>	<b>4.515.903.738.867</b>

Theo Nghị quyết số 07/NQ-CPNT2 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 59.362.684.540 đồng (2014: 410.960.845 đồng) và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 20.000.000.000 đồng (2014: 3.955.132.504 đồng) từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG**

Doanh thu thuận phát sinh trong kỳ do bán điện bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo giá bán điện chính thức đã được quy định trong Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04 ngày 28 tháng 5 năm 2014 cho Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.

Sau khi xác định chính xác các thông số bao gồm tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam tại ngày xuất hoá đơn, tỷ lệ alpha để tính lượng khí nhận từ mỏ Hải Thạch-Mộc Tinh, doanh thu chính thức cho giai đoạn phát điện từ ngày 01 tháng 6 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định đầy đủ. Vì vậy, phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận sau khi các thông số cấu thành nên giá điện được công bố.

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.371.050.769.623	1.947.093.723.132
Chi phí nhân công	38.895.027.012	33.322.164.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.027.604.171	490.801.802.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.255.325.757	231.475.850.616
Chi phí khác	21.643.397.946	17.614.248.937
	<b><u>3.021.872.124.509</u></b>	<b><u>2.720.307.790.313</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	17.782.428.951	12.043.258.163
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.581.237.028	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	103.943.934.410	-
	<b><u>134.307.600.389</u></b>	<b><u>12.043.258.163</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi vay	87.717.137.561	115.555.229.694
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản	66.380.869.389	126.424.719.937
Phí bảo hiểm khoản vay	30.699.918.896	30.699.918.896
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	8.697.936.236	10.796.396.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.684.501.649	3.882.231.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	45.136.126.770
Khác	1.729.103.967	1.859.821.756
	<b>201.909.467.698</b>	<b>334.354.444.666</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015			Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	721.112.824.524	(65.832.147.392)	655.280.677.132	99.790.620.497
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	1.683.860.098	-	1.683.860.098	72.000.000
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(102.868)	-	(102.868)	(72.181)
Thu nhập chịu thuế	722.796.581.754	(65.832.147.392)	656.964.434.362	99.862.548.316
Khấu trừ lỗ từ hoạt động khác	(65.832.147.392)	65.832.147.392	-	-
Thu nhập chịu thuế thuần	656.964.434.362	-	656.964.434.362	99.862.548.316
Thuế suất	5%	22%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.848.221.718	-	32.848.221.718	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 22% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ năm Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm đầu tiên được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế (VND)	622.432.455.414	99.790.620.497
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (VND)	103.943.934.410	-
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>518.488.521.004</b>	<b>99.790.620.497</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	256.000.000	256.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.025</b>	<b>390</b>

**30. CAM KẾT BÁN HÀNG**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ vào ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi EPTC trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và đơn giá bán điện sẽ được hai bên tính toán và thống nhất cho từng giai đoạn. Các khoản điều chỉnh doanh thu do điều chỉnh các hệ số cấu thành nên giá bán điện của các giai đoạn trước sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành.

**31. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc mua bộ phân tích khí Ultramat23 Nox (Siemens) và phụ tùng với giá trị là 409.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 304.606.500 đồng).

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20 trừ đi số dư tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	6.277.714.122.919	6.907.609.469.332
Trừ: Tiền	(137.637.713.722)	(186.126.885.017)
Nợ thuần	6.140.076.409.197	6.721.482.584.315
Vốn chủ sở hữu	4.515.903.738.867	4.246.683.760.812
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,36</b>	<b>1,58</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	137.637.713.722	186.126.885.017
Đầu tư ngắn hạn	600.000.000.000	540.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.628.315.194.364	1.601.468.938.129
Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	493.459.664.841	493.459.664.841
Phải thu dài hạn khác	38.782.753.000	38.782.753.000
<b>Tổng</b>	<b>2.898.205.325.927</b>	<b>2.859.848.240.987</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	1.034.578.992.983	1.051.902.984.892
Phải trả người bán và phải trả khác	212.035.807.110	392.525.445.346
Chi phí phải trả	960.083.503.373	891.373.649.603
Vay dài hạn	5.243.135.129.936	5.855.706.484.440
<b>Tổng</b>	<b>7.449.833.433.402</b>	<b>8.191.508.564.281</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khí gas nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá khí gas nguyên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô La Mỹ (USD)	6.156.553	6.424.690	2.937.265.837.784	3.123.598.358.408
Euro (EUR)	193.117	428.345	2.989.248.206.320	3.409.397.693.521

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	88.117.790.437	100.693.426.479
Euro (EUR)	89.677.440.396	125.306.665.589
<b>Tổng</b>	<b>177.795.230.833</b>	<b>226.000.092.068</b>

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 125.554.282.458 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 158.269.224.552 đồng).

**Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu**

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty Mua Bán Điện (EPTC) như trình bày tại Thuyết minh số 30.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	137.637.713.722	-	-	137.637.713.722
Đầu tư ngắn hạn	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.628.315.194.364	-	-	1.628.315.194.364
Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	493.459.664.841	-	493.459.664.841
Phải thu dài hạn khác	-	-	38.782.753.000	38.782.753.000
<b>Tổng</b>	<b>2.365.962.908.086</b>	<b>493.459.664.841</b>	<b>38.782.753.000</b>	<b>2.898.205.325.927</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Vay ngắn hạn	1.034.578.992.983	-	-	1.034.578.992.983
Phải trả người bán và phải trả khác	212.035.807.110	-	-	212.035.807.110
Chi phí phải trả	960.083.503.373	-	-	960.083.503.373
Vay dài hạn	-	4.138.315.971.932	1.104.819.158.004	5.243.135.129.936
<b>Tổng</b>	<b>2.206.698.303.466</b>	<b>4.138.315.971.932</b>	<b>1.104.819.158.004</b>	<b>7.449.833.433.402</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>159.264.604.620</b>	<b>(3.644.856.307.091)</b>	<b>(1.066.036.405.004)</b>	<b>(4.551.628.107.475)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	186.126.885.017	-	-	186.126.885.017
Đầu tư ngắn hạn	540.000.000.000	-	-	540.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.601.468.938.129	-	-	1.601.468.938.129
Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	493.459.664.841	-	493.459.664.841
Phải thu dài hạn khác	-	-	38.782.753.000	38.782.753.000
<b>Tổng</b>	<b>2.327.605.823.146</b>	<b>493.459.664.841</b>	<b>38.782.753.000</b>	<b>2.859.848.240.987</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Vay ngắn hạn	1.051.902.984.892	-	-	1.051.902.984.892
Phải trả người bán và phải trả khác	392.525.445.346	-	-	392.525.445.346
Chi phí phải trả	891.373.649.603	-	-	891.373.649.603
Vay dài hạn	-	4.207.611.815.797	1.648.094.668.643	5.855.706.484.440
<b>Tổng</b>	<b>2.335.802.079.841</b>	<b>4.207.611.815.797</b>	<b>1.648.094.668.643</b>	<b>8.191.508.564.281</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(8.196.256.695)</b>	<b>(3.714.152.150.956)</b>	<b>(1.609.311.915.643)</b>	<b>(5.331.660.323.294)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên tình hình thanh toán đúng hạn của các khách hàng và việc sử dụng các khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan chủ yếu**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	Cổ đông
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	Cổ đông
Công ty Mua bán điện (EPTC)	Công ty thuộc EVN
Tổng Công ty khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty thuộc PVN
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển An toàn & Môi trường Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thuộc PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Doanh thu bán điện</b>		
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	<u>3.744.205.946.953</u>	<u>3.141.743.911.006</u>
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	2.299.538.131.252	2.066.073.756.816
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	166.178.323.531	230.484.694.231
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	20.643.509.854	20.800.175.223
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.771.980.500	2.277.281.700
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	1.424.624.960
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	802.618.812	821.225.357
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	511.186.500	447.809.200
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	-	140.344.399
Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	-	82.192.008
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	<u>1.930.149.000</u>	<u>68.526.000</u>
<b>Thu nhập tài chính</b>		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>5.254.892.348</u>	<u>2.363.957.318</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>3.328.295.158</u>	<u>1.987.541.676</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	146.809.650.607	163.728.626.749
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	<u>69.668.100</u>	<u>228.420.000</u>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	1.497.929.584.166	1.634.337.708.672
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>387.750.000</u>	<u>238.222.223</u>
<b>Phải trả thương mại</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	32.225.365.820	27.386.855.113
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	376.893.000	319.788.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển An toàn & Môi trường Dầu khí	222.181.661	222.181.661
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	<u>65.893.275</u>	<u>95.778.900</u>
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty khí Việt Nam	<u>39.278.284.374</u>	<u>39.278.284.374</u>
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tổng Công ty khí Việt Nam	847.886.336.167	776.373.697.796
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	<u>88.671.937.749</u>	<u>89.648.927.883</u>
<b>Đầu tư tài chính</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>190.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu của kỳ này như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản phải thu khác	135	2.128.696.575.950	(493.459.664.841)	1.635.236.911.109
Phải thu dài hạn của khách hàng	218	-	493.459.664.841	493.459.664.841

Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh  
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
Giám đốc  
Ngày 01 tháng 8 năm 2015

